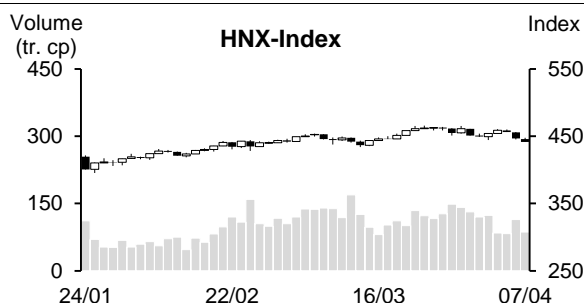
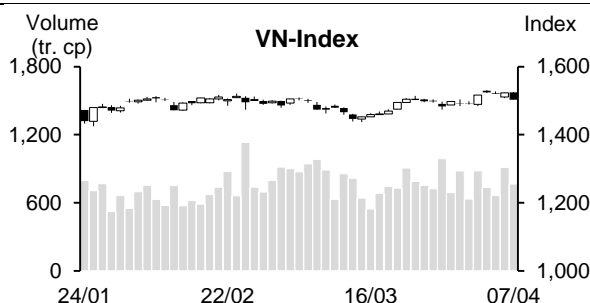


07/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,502.35	-1.35%	1,541.96	-0.97%	441.61	-1.17%
Tổng KLGD (tr. cp)	795.13	-15.77%	217.78	1.40%	93.77	-20.09%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	763.66	-16.33%	198.97	-2.26%	86.47	-24.38%
TB 20 phiên (tr. cp)	766.62	-0.39%	147.52	34.87%	116.05	-25.49%
Tổng GTGD (tỷ VND)	27,145.16	-9.57%	10,640.99	-3.44%	3,169.54	-16.79%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	25,313.68	-11.82%	9,163.88	-10.49%	2,801.78	-23.49%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,769.17	6.50%	7,077.22	29.48%	3,319.60	-15.60%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	89	18%	6	20%	66	23%
Số mã giảm	372	74%	24	80%	163	58%
Số mã đứng giá	42	8%	0	0%	53	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm trở lại khá tiêu cực khi các chỉ số chính chìm trong sắc đỏ trong gần như toàn bộ phiên giao dịch. Ngay từ đầu phiên, nhóm cổ phiếu bất động sản tiếp tục bị bán tháo mạnh, với VIC là tác nhân giảm điểm lớn nhất đến chỉ số chung. Ở chiều ngược lại, sắc xanh được ghi nhận từ một số trụ cột ngân hàng hay bán lẻ giúp VN-Index duy trì sự giằng co. Tuy nhiên, tình trạng này không kéo dài quá lâu khi bên bán nhanh chóng chiếm ưu thế. Phần lớn các Bluechips tăng tốt trong phiên sáng bị kéo xuống dưới mức tham chiếu thậm chí đảo chiều giảm mạnh. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu midcap và penny cũng cùng chung số phận. Riêng nhóm phân bón bất ngờ đi ngược thị trường nhờ có dòng tiền tham gia bất đậy. Kết phiên, các chỉ số chính đồng loạt đóng cửa ở mức thấp nhất phiên cùng với độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 vẫn ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm mới dừng ở tín hiệu điều chỉnh kỹ thuật. Mặc dù vậy, chỉ số giảm với nền cô đặc, cùng với -DI cắt lên +DI, cho thấy áp lực rung lắc có thể chưa dừng lại, và chỉ số có thể tiếp tục điều chỉnh kỹ thuật về lại vùng hỗ trợ 1,490 điểm (MA20 và 50) nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MACD nằm dưới Signal, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể sớm suy giảm về vùng hỗ trợ 439 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn chịu áp lực điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: NVL (Chốt lời), VRE (Bán)

Cổ phiếu quan sát: PNJ, VLB, BSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NVL	Chốt lời	08/04/22	84.6	83.6	1.2%	94	12.4%	79	-5.5%	Đà tăng chững lại
2	VRE	Bán	08/04/22	32.7	32.5	0.5%	36	10.8%	31.5	-3.1%	Áp lực điều chỉnh quay lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PNJ	Quan sát mua	08/04/22	115.1	133-135	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền giảm, vol giảm -> khả năng chỉ giảm về retest hỗ trợ quanh 112 trước khi tăng trở lại
2	VLB	Quan sát mua	08/04/22	53.1	60-62	Nền tăng tốt cắt lên các đường MA trong phiên thị trường giảm mạnh + vol cải thiện hai phiên gần đây -> khả năng sớm có tín hiệu break cản quan trọng quanh 54 để mở nhịp tăng ngắn
3	BSR	Quan sát mua	08/04/22	27	30	Nền tăng cắt lên các đường MA + vol cải thiện trong ba phiên gần đây -> khả năng sớm có tín hiệu break cản quanh 27.5 và quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Mua	30/03/22	92.6	92	0.7%	100	8.7%	89	-3.3%	
2	MSN	Mua	04/04/22	151	146.5	3.1%	165	12.6%	141	-3.8%	
3	BCM	Mua	05/04/22	72.6	73.8	-1.6%	84.5	14.5%	71.5	-3%	
4	BID	Mua	07/04/22	43.05	43.5	-1.0%	49	12.6%	41.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhà đầu tư trong nước lập kỷ lục mở mới hơn 270.000 tài khoản chứng khoán trong tháng 3, vượt xa đỉnh cũ

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư trong nước đã mở mới 270.217 tài khoản chứng khoán trong tháng 3, con số kỷ lục từ trước đến nay và vượt xa đỉnh cũ đạt được vào tháng 12/2021. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân tiếp tục là nòng cốt khi mở mới 270.011 tài khoản bên cạnh 206 tài khoản đến từ nhà đầu tư tổ chức.

Sau khi sụt giảm trong tháng đầu năm, số lượng tài khoản mở mới đã liên tục tăng mạnh trở lại, thậm chí con số trong tháng 3 còn tăng hơn 60.000 tài khoản so với tháng trước và cao hơn đến gần 45.000 tài khoản so với đỉnh cũ.

Tính tới cuối tháng 3/2022, nhà đầu tư trong nước mở mới tổng cộng hơn 675.000 tài khoản chứng khoán, gần gấp đôi tổng lượng tài khoản mở mới trong cả năm 2020. Tổng số tài khoản chứng khoán nhà đầu tư trong nước hiện đạt hơn 4,9 triệu, xấp xỉ 5% dân số. Tỷ lệ này đạt được sớm hơn trước 3 năm với mục tiêu đạt 5% dân số đầu tư vào chứng khoán vào năm 2025 của Chính phủ đặt ra.

Cũng trong tháng 3/2022, nhà đầu tư nước ngoài đã mở mới 419 tài khoản, tăng mạnh 157 tài khoản so với tháng trước.

ADB dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng 6,5% năm nay

Báo cáo cập nhật kinh tế Việt Nam quý I vừa công bố, ADB dự báo kinh tế Việt Nam phục hồi và tăng 6,5% năm nay, và tăng 6,7% năm tới, nhờ tỷ lệ tiêm chủng cao, đẩy mạnh hoạt động thương mại và tiếp tục thực hiện những chính sách tài khóa, tiền tệ mở rộng.

Như vậy, so với dự báo kinh tế Việt Nam được WB (5,3%) và HSBC (6,2%) công bố trước đó, dự báo tăng trưởng của ADB về kinh tế Việt Nam có triển vọng tích cực hơn.

Hoạt động xuất nhập khẩu và lạm phát năm nay có thể bị ảnh hưởng bởi giá dầu thế giới tăng mạnh và sự phục hồi chậm của nền kinh tế thế giới.

Ngoài ra, ADB còn cho rằng sự phục hồi của nền kinh tế còn phụ thuộc vào việc Chính phủ triển khai nhanh chóng, hiệu quả các chính sách đề ra.

Nguồn: NDH

Lợi nhuận quý I của FPT tăng trưởng 26-28%

Tại cuộc họp ĐHĐCĐ của Tập đoàn FPT (HoSE: FPT) diễn ra chiều 7/4, ông Nguyễn Thế Phương, Phó Tổng Giám đốc tiết lộ doanh thu quý I của tập đoàn đạt 9.500 tỷ, tăng 26% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận rơi vào khoảng đạt 1.700 - 1.800 tỷ đồng, tăng 26 - 28% so với quý I năm trước.

Cổ đông thông qua kế hoạch doanh thu năm 2022 đạt 42.420 tỷ đồng, tăng 19% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế mục tiêu tăng 20,2% lên 7.618 tỷ đồng.

Nhìn lại năm 2021, doanh thu hợp nhất của FPT đạt 35.657 tỷ đồng, tăng 19,5% và lợi nhuận sau thuế của tập đoàn đạt 5.349 tỷ, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước đó. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 4.337 tỷ đồng, tăng 22%.

Họp ĐHĐCĐ ACB: Quý I ước lãi 4.200 tỷ đồng, tăng 35%

Ngày 7/4, ACB (HoSE: ACB) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua kết quả kinh doanh, phương án tăng vốn, phát hành cổ phiếu và một số vấn đề khác.

Về kế hoạch kinh doanh, ACB đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế tăng 25% so với 2021, đạt 15.018 tỷ đồng. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, ACB dự kiến chia cổ tức với tỷ lệ 25%, trong đó 15% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt. Tổng tài sản tăng 11% lên 588.187 tỷ đồng. Tiền gửi của khách hàng tăng 11% lên 421.897 tỷ đồng. Dư nợ cho vay khách hàng dự kiến tăng 10% lên 398.299 tỷ đồng, theo chỉ tiêu được NHNN giao (sẽ được điều chỉnh cao hơn khi có sự chấp thuận của NHNN). Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 2%.

Chia sẻ về kết quả kinh doanh quý I, CEO Từ Tiến Phát cho biết tín dụng tăng 5%, huy động tăng 1,6%. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) cải thiện từ 25% từ cuối năm 2021 lên 27%. Lợi nhuận hợp nhất quý đầu năm đạt 4.200 tỷ, tăng 35% so với cùng kỳ. Tỷ lệ nợ xấu 0,74% (cuối 2021 là 0,77%).

ACB cũng trình cổ đông phương án phát hành hơn 675 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông, tương đương tỷ lệ 25%, dự kiến tăng vốn điều lệ từ 27.019 tỷ đồng lên hơn 33.774 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III.

TPBank đặt mục tiêu lãi 2022 tăng 36%, phát hành cổ phiếu tỷ lệ 3:1

Theo tài liệu cổ đông thường niên 2022, TPBank (HoSE: TPB) đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 8.200 tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2021.

Tổng tài sản dự kiến đạt 350.000 tỷ đồng, tăng 20%. Vốn huy động đạt 292.579 tỷ đồng tăng 12%, vốn điều lệ đạt 21.090 tỷ đồng, tăng 33%. Dư nợ cho vay và trái phiếu tổ chức kinh tế lên kế hoạch đạt 188.800 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu không quá 1,5%.

Ngân hàng cũng trình phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành 527,2 triệu cổ phiếu phổ thông, tỷ lệ 3:1, dự kiến nâng vốn điều lệ lên 21.090 tỷ đồng. Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Thời gian thực hiện trong năm 2022.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBB	33,700	1.05%	0.02%
ACB	33,600	1.20%	0.02%
DGC	223,000	2.86%	0.02%
DPM	64,700	4.19%	0.02%
DCM	41,250	3.90%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	113,500	5.19%	0.34%
NVB	39,500	1.28%	0.06%
PVS	34,800	0.87%	0.03%
HHC	84,100	9.93%	0.03%
HUT	32,500	0.62%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	83,000	-1.89%	-0.13%
VHM	75,000	-1.70%	-0.09%
VIC	79,500	-1.24%	-0.06%
MSN	151,000	-1.82%	-0.05%
NVL	84,600	-1.97%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	163,700	-2.73%	-0.32%
CEO	58,700	-5.17%	-0.17%
SHS	40,500	-4.03%	-0.11%
L14	300,000	-5.66%	-0.10%
IPA	53,800	-3.58%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	39,800	-0.38%	31,583,800
GEX	36,600	-2.14%	26,794,400
MBB	33,700	1.05%	24,107,500
VND	35,000	-1.41%	23,236,900
POW	16,650	1.52%	23,066,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	34,800	0.87%	7,977,957
SHS	40,500	-4.03%	6,259,204
CEO	58,700	-5.17%	5,463,731
IDC	72,100	0.14%	5,261,686
TNG	39,000	-1.27%	4,437,493

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	39,800	-0.38%	1,277.9
GEX	36,600	-2.14%	989.1
VND	35,000	-1.41%	837.0
MBB	33,700	1.05%	820.4
DIG	83,000	-4.60%	724.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	72,100	0.14%	382.1
CEO	58,700	-5.17%	323.1
PVS	34,800	0.87%	275.3
SHS	40,500	-4.03%	259.6
TNG	39,000	-1.27%	179.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

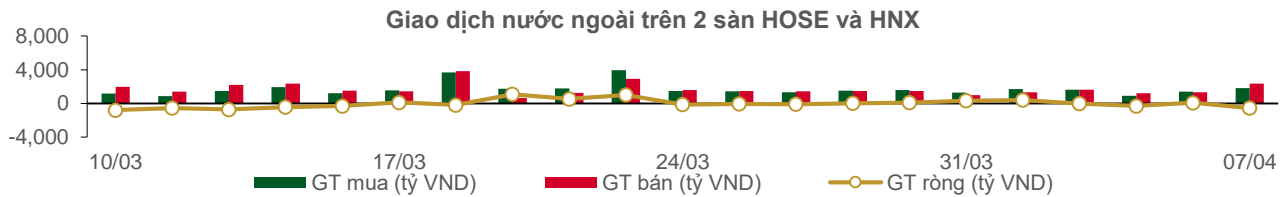
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	3,781,900	640.41
TPB	4,930,000	202.87
FPT	1,506,800	179.90
TCB	2,588,700	128.74
E1VFN30	4,510,000	117.66

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,191,400	296.38
THS	1,474,359	39.07
NRC	870,000	20.27
C69	410,000	6.56
KDM	91,000	2.47

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.81	1,807.49	54.96	2,339.96	(26.15)	(532.47)
HNX	0.40	15.96	0.73	25.22	(0.33)	(9.26)
Tổng 2 sàn	29.21	1,823.45	55.69	2,365.18	(26.49)	(541.73)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	155,000	3,781,900	640.41
FPT	113,300	1,506,800	179.90
E1VFN30	25,760	4,506,000	117.58
NVL	84,600	815,400	69.11
MSN	151,000	342,900	52.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	72,100	102,300	7.40
PVS	34,800	39,600	1.35
SHS	40,500	28,700	1.20
PVI	56,000	20,000	1.14
TNG	39,000	23,800	0.94

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	155,000	3,781,900	640.41
FPT	113,300	1,506,800	179.90
E1VFN30	25,760	6,770,800	176.67
VHM	75,000	1,580,800	118.95
HPG	46,550	2,001,400	94.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,800	279,200	9.69
TNG	39,000	163,100	6.63
NVB	39,500	112,000	4.48
APS	29,600	28,200	0.86
IDC	72,100	10,000	0.72

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	84,600	691,600	58.61
TPB	41,000	757,800	30.98
DPM	64,700	449,600	28.25
CII	31,500	689,500	21.75
PET	63,700	344,000	21.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	72,100	92,300	6.68
SHS	40,500	27,500	1.15
PVI	56,000	20,000	1.14
TA9	16,200	40,000	0.65
CEO	58,700	8,200	0.48

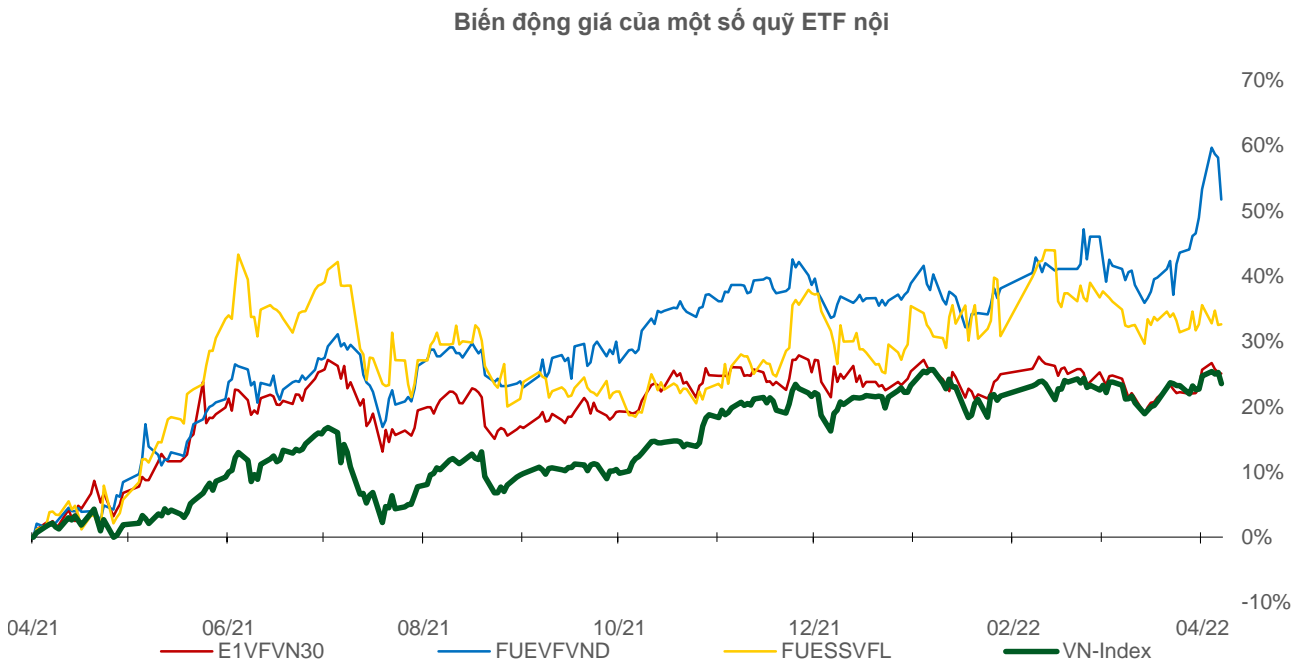
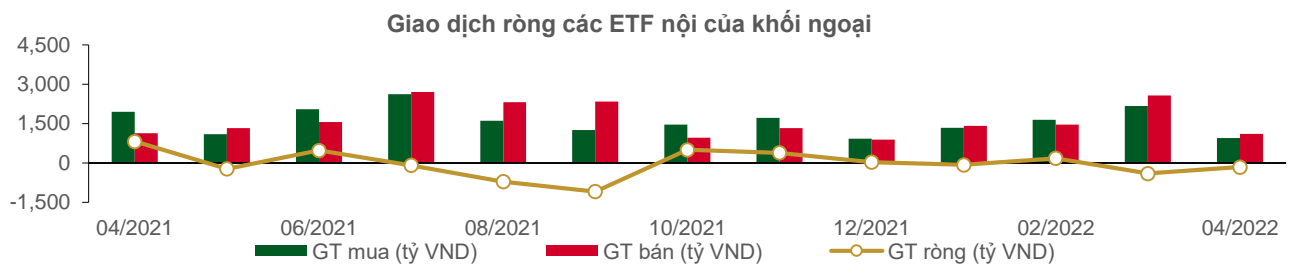
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	75,000	(1,165,800)	(87.73)
HPG	46,550	(1,815,200)	(85.31)
STB	31,900	(2,242,200)	(72.43)
PVD	33,200	(1,978,800)	(66.15)
E1VFN30	25,760	(2,264,800)	(59.09)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,800	(239,600)	(8.34)
TNG	39,000	(139,300)	(5.69)
NVB	39,500	(112,000)	(4.48)
APS	29,600	(28,100)	(0.86)
THD	163,700	(2,400)	(0.39)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,760	-0.2%	7,347,000	191.65	E1VFN30	117.58	176.67	(59.09)
FUEMAV30	18,020	-0.3%	3,500	0.06	FUEMAV30	0.04	0.00	0.04
FUESSV30	18,660	0.2%	18,900	0.36	FUESSV30	0.28	0.00	0.28
FUESSV50	22,600	-1.1%	39,300	0.90	FUESSV50	0.03	0.28	(0.25)
FUESSVFL	22,010	0.0%	1,076,300	24.18	FUESSVFL	5.45	15.29	(9.84)
FUEVFN D	30,650	-4.1%	2,344,300	72.57	FUEVFN D	44.14	54.74	(10.60)
FUEVN100	20,430	-0.6%	73,300	1.50	FUEVN100	0.62	1.35	(0.73)
FUEIP100	11,140	-1.4%	52,600	0.59	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,030	-0.8%	54,800	0.55	FUEKIV30	0.25	0.26	(0.01)
Tổng cộng			11,010,000	292.36	Tổng cộng	168.39	248.59	(80.20)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,420	6.8%	45,310	85	33,600	235	(1,185)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	920	5.8%	14,400	47	33,600	3	(917)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,150	4.6%	71,320	166	33,600	304	(846)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	950	5.6%	28,330	63	33,600	76	(874)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,360	-2.6%	120	90	113,300	1,273	(2,087)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	2,200	0.0%	15,550	47	113,300	1,532	(668)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,550	-5.2%	23,080	166	113,300	1,292	(1,258)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,890	-0.3%	17,390	78	113,300	2,408	(482)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,070	-4.0%	27,290	116	113,300	4,770	(1,300)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	300	-3.2%	7,860	20	28,900	32	(268)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,040	-3.7%	34,030	167	28,900	251	(789)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,150	-0.9%	15,780	63	28,900	77	(1,073)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	1,040	-11.9%	1,580	130	28,900	329	(711)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	110	-15.4%	44,220	20	46,550	(0)	(110)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	-14.1%	440	90	46,550	0	(850)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	450	-6.3%	22,380	85	46,550	0	(450)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	130	18.2%	48,780	27	46,550	(0)	(130)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,620	0.0%	140	47	46,550	1	(1,619)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	940	-1.1%	53,770	197	46,550	244	(696)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	740	-1.3%	24,780	167	46,550	85	(655)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,560	-3.7%	73,770	166	46,550	334	(1,226)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,790	-5.8%	35,770	78	46,550	554	(1,236)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	770	-24.9%	135,460	130	46,550	149	(621)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	1,060	1.0%	21,320	20	51,100	909	(151)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	860	0.0%	88,760	181	51,100	90	(770)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,630	0.0%	2,990	78	51,100	296	(1,334)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	3,180	-1.6%	69,580	102	51,100	178	(3,002)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	920	-30.0%	16,580	130	51,100	214	(706)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	690	-6.8%	3,690	27	33,700	202	(488)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,000	4.2%	36,480	166	33,700	2,457	(1,543)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,400	-6.6%	31,030	27	151,000	3,337	(63)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	300	3.5%	4,030	20	151,000	0	(300)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2111	800	-13.0%	12,030	47	151,000	78	(722)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,060	-7.0%	55,270	167	151,000	236	(824)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2113	1,500	-30.2%	12,240	47	155,000	535	(965)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,160	-11.5%	12,140	13	155,000	2,093	(67)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,300	-12.2%	29,820	166	155,000	2,334	(966)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,070	-10.1%	53,120	116	155,000	2,157	(2,913)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	370	-22.9%	53,610	20	84,600	107	(263)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	740	-7.5%	47,360	181	84,600	108	(632)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	1,060	-6.2%	480	130	84,600	423	(637)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	430	-4.4%	39,930	20	92,600	240	(190)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,480	-3.1%	2,180	181	92,600	224	(2,256)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	940	-26.6%	13,140	130	92,600	316	(624)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	540	-16.9%	49,610	27	115,100	312	(228)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,850	-8.0%	6,510	47	115,100	878	(972)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,560	-8.0%	38,370	166	115,100	2,714	(846)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	830	-21.0%	31,710	99	16,650	165	(665)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	910	-13.3%	12,370	222	16,650	265	(645)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	500	-2.0%	36,160	20	31,900	243	(257)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,440	-2.3%	10,650	47	31,900	1,264	(2,176)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,490	-4.5%	15,570	167	31,900	724	(766)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	3,210	-3.9%	7,780	166	31,900	1,928	(1,282)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,130	-5.8%	39,340	63	31,900	43	(1,087)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	730	-27.0%	40,310	130	31,900	117	(613)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	1,280	-2.3%	26,270	27	49,300	877	(403)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	640	-1.5%	22,240	85	49,300	27	(613)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,420	-4.7%	13,120	166	49,300	275	(1,145)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	950	-1.0%	64,710	63	49,300	55	(895)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,160	-5.4%	40,990	116	49,300	539	(2,621)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,580	0.0%	201,300	166	41,000	679	(901)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,300	-7.3%	18,640	102	41,000	746	(2,554)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	80	-20.0%	157,970	20	75,000	(0)	(80)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	560	-5.1%	47,820	85	75,000	1	(559)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	110	-15.4%	28,100	27	75,000	(0)	(110)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	490	-5.8%	22,110	132	75,000	6	(484)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	650	-5.8%	10,770	167	75,000	46	(604)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	690	1.5%	39,460	166	75,000	35	(655)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	760	-5.0%	27,220	78	75,000	12	(748)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,430	-12.3%	53,820	116	75,000	182	(2,248)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	730	-28.4%	59,950	130	75,000	112	(618)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	90	0.0%	8,220	20	79,500	(0)	(90)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	100	-16.7%	32,510	27	79,500	(0)	(100)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	260	-3.7%	5,370	47	79,500	0	(260)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	780	-1.3%	11,840	167	79,500	7	(773)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	800	-29.2%	116,680	130	79,500	150	(650)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	570	-21.9%	26,360	20	137,000	359	(211)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	770	-38.9%	7,450	130	137,000	15	(755)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	70	-12.5%	31,150	20	78,500	(0)	(70)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	110	-8.3%	22,330	27	78,500	(0)	(110)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	260	0.0%	5,400	47	78,500	0	(260)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	660	-12.0%	24,280	167	78,500	33	(627)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	800	-4.8%	56,630	78	78,500	18	(782)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	770	-25.2%	14,380	130	78,500	77	(693)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2111	1,800	0.0%	26,970	13	39,800	1,458	(342)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,880	-3.6%	49,210	166	39,800	836	(1,044)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,320	-7.9%	21,640	102	39,800	996	(3,324)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	950	-14.4%	88,580	99	39,800	694	(256)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	990	-10.8%	75,540	222	39,800	602	(388)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	880	-9.3%	25,370	27	32,650	541	(339)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	570	-3.4%	12,300	20	32,650	336	(234)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	420	-10.6%	610	27	32,650	0	(420)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,860	-6.1%	2,300	47	32,650	191	(1,669)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,270	-4.5%	12,280	166	32,650	442	(828)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	960	-11.9%	43,370	63	32,650	61	(899)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	1,120	-33.3%	5,300	130	32,650	317	(803)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB (New)	HOSE	26,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	60,500	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	106,700	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	75,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	100,600	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	50,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	152,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	113,300	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	26,873	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	56,600	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	112,800	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	53,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	151,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	75,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	51,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	32,650	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	137,200	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET	HOSE	63,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	115,100	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	155,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	78,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	75,300	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	59,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	39,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	88,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	44,399	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	69,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	89,800	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	40,300	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	109,500	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,650	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,200	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	81,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	86,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,550	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	56,200	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	58,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	52,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	70,800	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,300	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,700	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	64,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	56,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	49,883	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	37,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	43,050	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,550	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	39,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
HDB	HOSE	28,900	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,050	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,700	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	20,350	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	22,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	13,550	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	44,573	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn